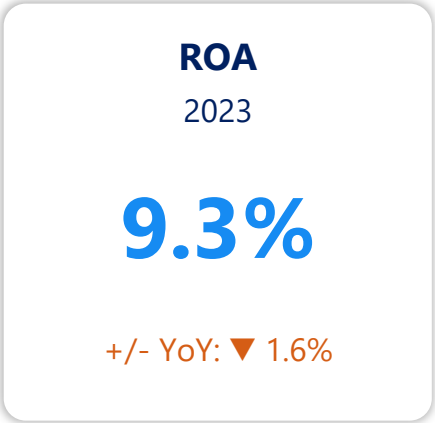
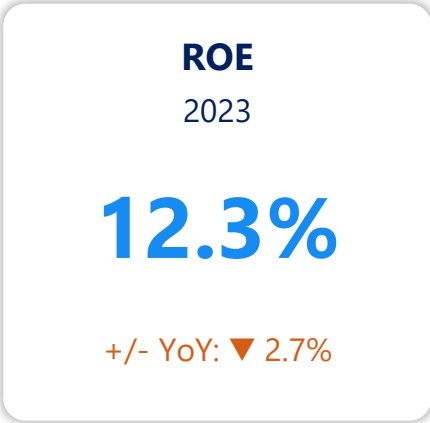
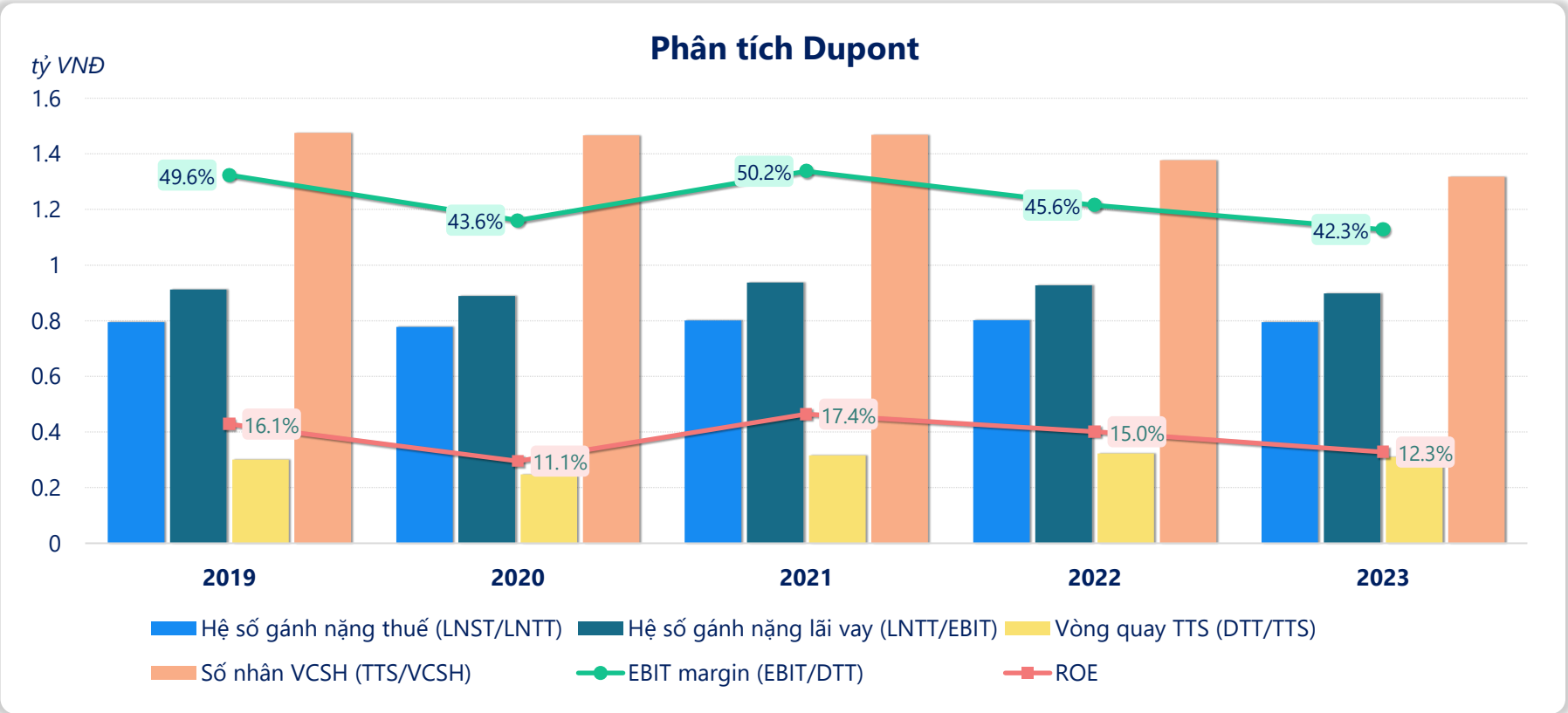
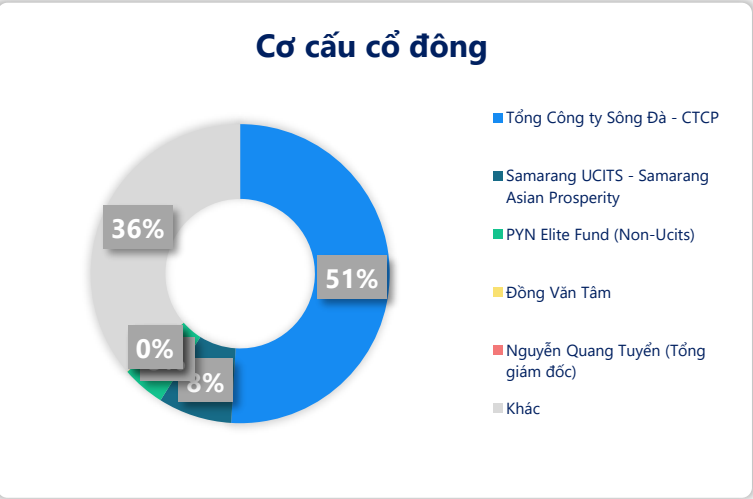


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		15,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		12,007 - 16,717
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,035
Số lượng CPLH (CP)		68,998,620
KLGD BQ 20 phiên (CP)		61,631
Sở hữu nước ngoài		12.2%
Beta		0.35
EPS		1,882
P/E		8.0

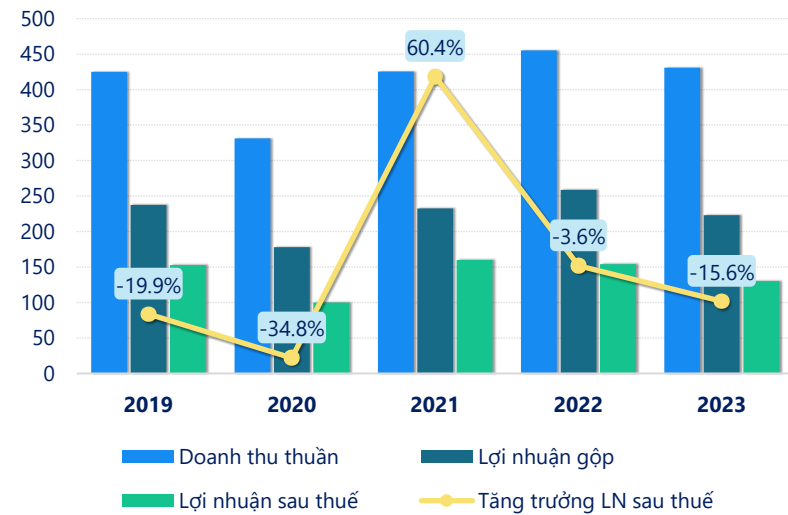
	YTD	1T	3T	6T
SJD	16.3%	0.7%	-6.5%	8.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Thủy Điện Cần Đơn (HSX: SJD)

Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

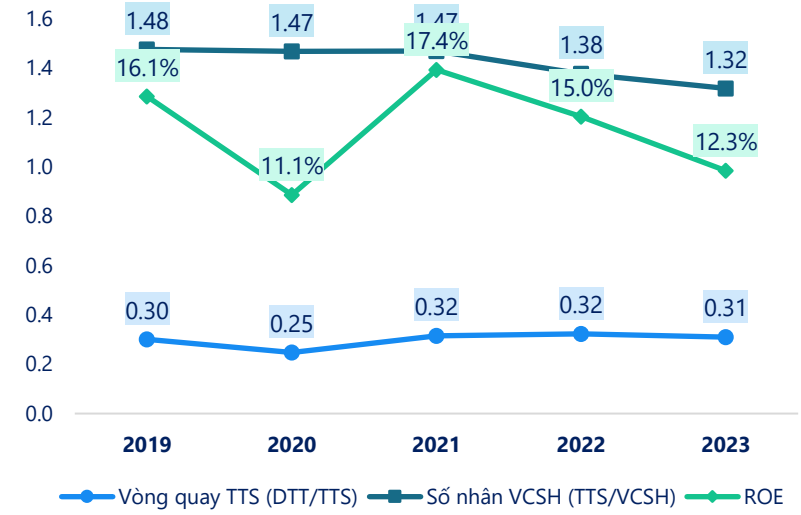


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **42.3%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.90**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

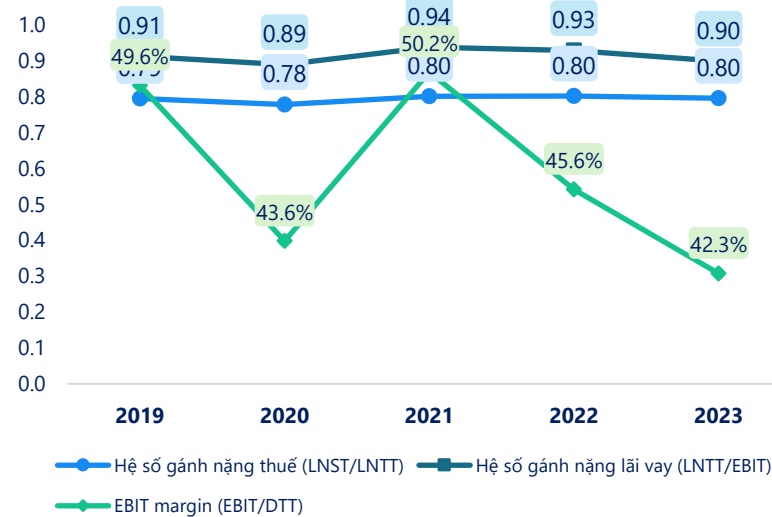
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **SJD** ghi nhận doanh thu thuần **430.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **130.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.37%** và **giảm 15.6%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



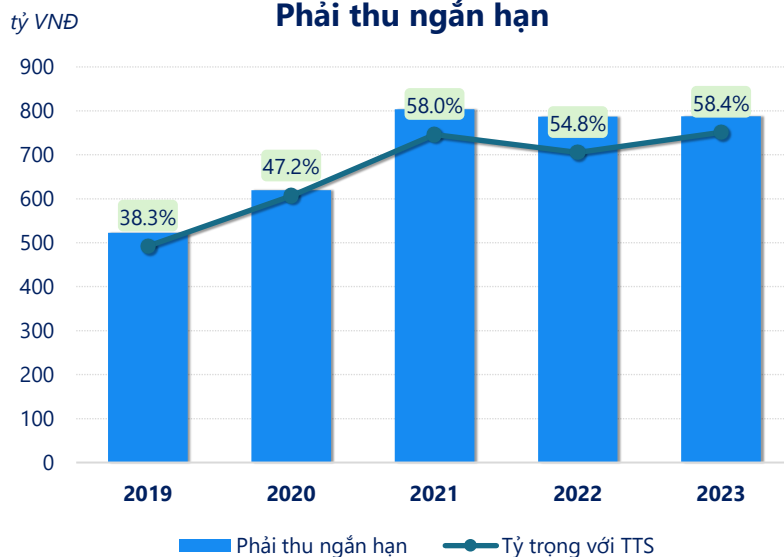
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.31**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.32** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

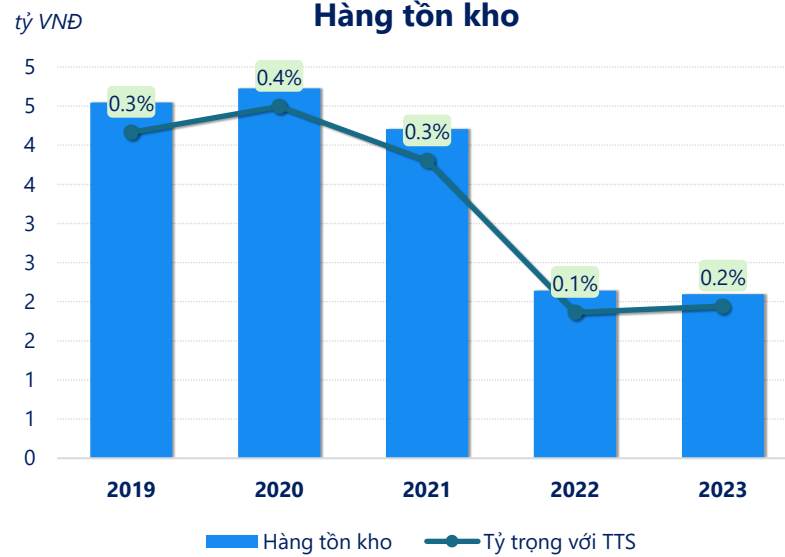
Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thủy Điện Cần Đơn (HSX: SJD)

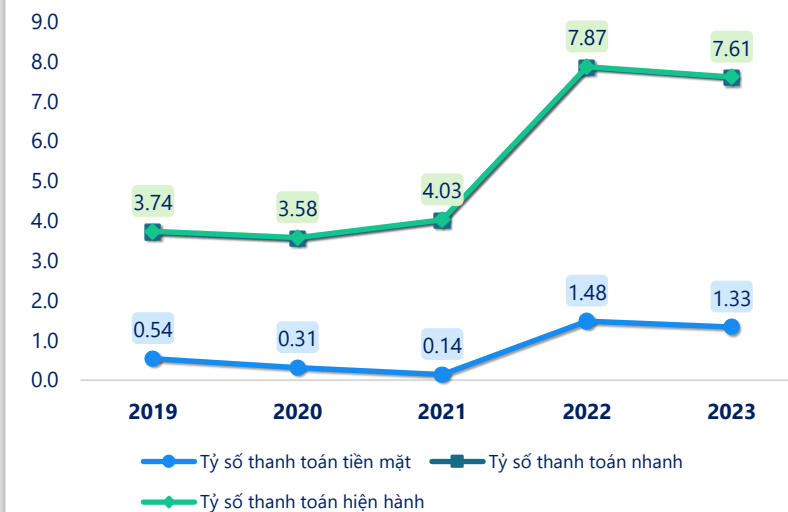
Phải thu ngắn hạn



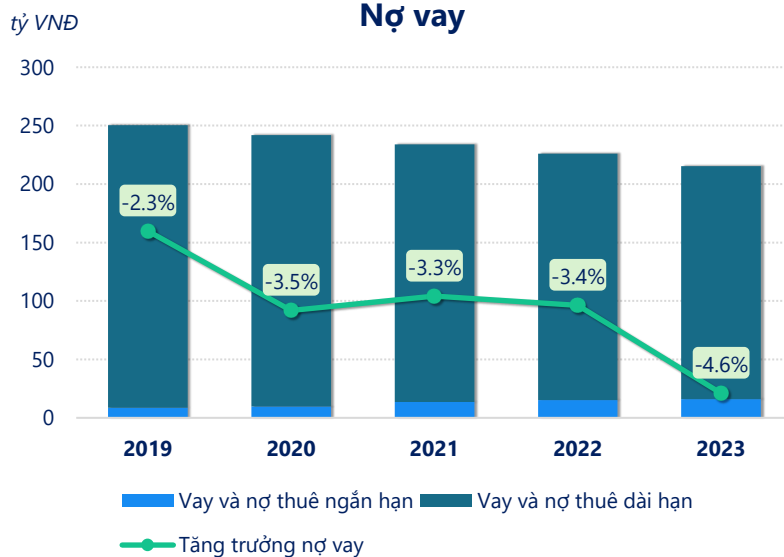
Hàng tồn kho



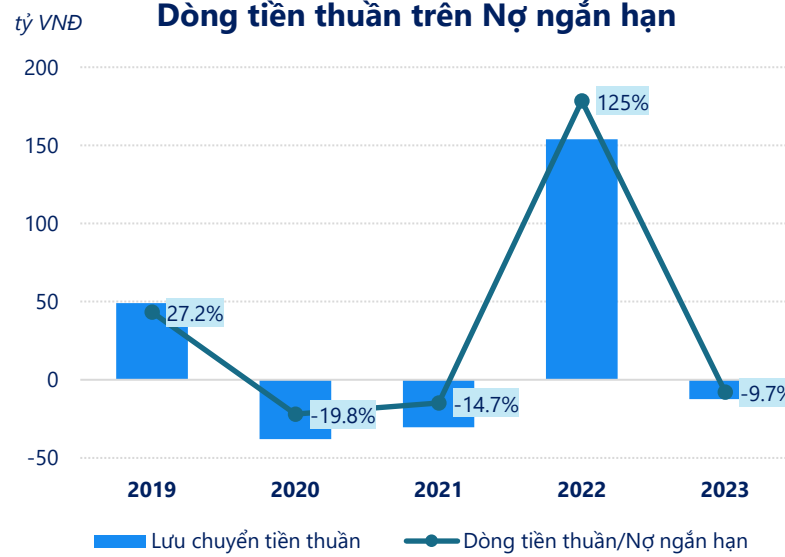
Chỉ số thanh khoản



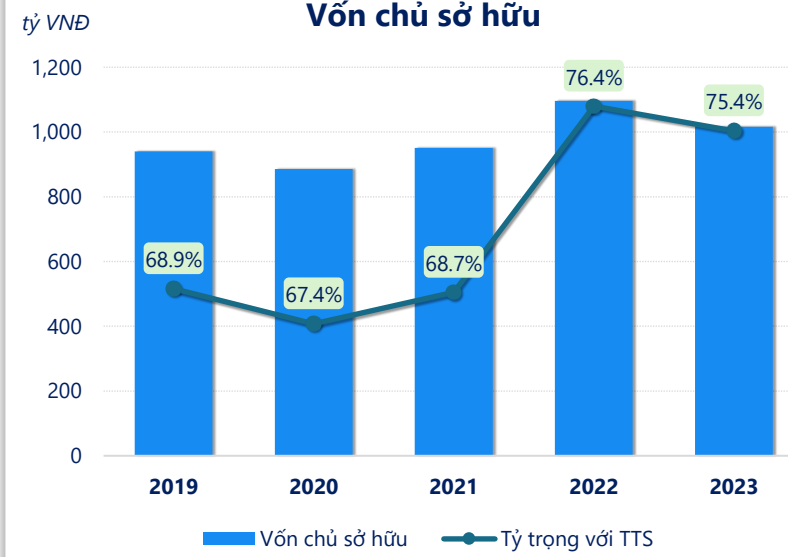
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,348	1,435	-6.1%
Tài sản ngắn hạn	977	973	0.3%
Tiền và tương đương tiền	171	183	-6.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	0	
Phải thu ngắn hạn	788	787	0.1%
Hàng tồn kho	2.10	2.14	-2.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.68	0.55	23.8%
Tài sản dài hạn	372	462	-19.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	335	421	-20.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.3	20.2	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.84	1.84	0.0%
Tài sản dài hạn khác	14.5	18.7	-22.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	332	339	-2.0%
Nợ ngắn hạn	128	124	3.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.9	15.2	4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.4	51.3	-3.7%
Nợ dài hạn	204	215	-5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	200	211	-5.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,017	1,097	-7.3%
Vốn chủ sở hữu	1,016	1,097	-7.3%
Vốn điều lệ	690	690	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	425	331	425	455	431
Giá vốn hàng bán	188	153	193	197	208
Lợi nhuận gộp	237	178	233	259	223
Doanh thu HĐTC	7.67	4.44	10.9	0.19	7.35
Chi phí TC	18.6	16.1	13.4	18.4	21.4
Chi phí lãi vay	18.6	16.0	13.4	15.0	18.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	33.6	38.5	30.3	47.5	45.3
LN thuần từ HĐKD	193	128	200	193	164
Lợi nhuận khác	-0.36	0.45	0.08	-0.52	0.12
LN trước thuế	192	128	200	193	164
Lợi nhuận sau thuế	153	99.7	160	154	130
LNST của CĐ cty mẹ	154	101	160	154	130

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	228	15.9	-9.62	250	203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	67.7	57.6	16.3	0.37	-7.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-247	-111	-37.2	-96.6	-207
Tiền đầu kỳ	48.8	97.8	60.0	29.5	183
Lưu chuyển tiền thuần	49.1	-37.9	-30.5	154	-12.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	97.8	60.0	29.5	183	171